

Sở Dầu, ngày tháng 6 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Bạch Đằng

2. Địa chỉ: Số 906 Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng,  
thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 02253.835.647

- Email: tieuhocbachdang@hongbang.edu.vn

- Website: <https://thbachdang.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình:

- Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Hồng Bàng

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

4.1. Sứ mạng:

Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

4.2. Tầm nhìn:

Trường Tiểu học Bạch Đằng luôn hướng tới nền văn hoá giáo dục hiện đại, trở thành trường giáo dục có chất lượng cao, đào tạo những lớp học sinh khoẻ về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước.

4.3. Mục tiêu giáo dục của nhà trường:

Nhà trường chú trọng tới chất lượng học tập của học sinh. Học sinh được thầy cô dạy dỗ, hướng dẫn theo khả năng, năng lực của chính các em. Chú trọng năng lực vận dụng kiến thức khoa học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn, đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện tại và tương lai một cách linh hoạt. Học sinh được đánh giá trên chính sự tiến bộ của bản thân.

Phối hợp các hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường nhằm làm cho học sinh có năng lực tự học, năng lực tư duy, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, biết cảm thụ cái đẹp, sáng tạo, dám nghĩ dám làm và giao tiếp thuyết phục.

Xây dựng một ngôi trường Xanh, sạch, đẹp, có đủ điều kiện để đảm bảo an toàn cho học sinh, giáo viên trong quá trình học tập, vui chơi.

Nhà trường hướng tới dạy trẻ biết yêu thương, biết chia sẻ. Học sinh biết yêu chính bản thân mình, biết yêu quý và giúp đỡ gia đình, biết đồng cảm, sẻ chia với những hoàn cảnh khó khăn, trước những mất mát trong cuộc sống. Khi ấy, các em sẽ lớn lên và trở thành một người tử tế. Những con người tử tế sẽ tạo nên một xã hội văn minh.

Tạo dựng được môi trường học tập, rèn luyện toàn diện. Xây dựng được thương hiệu nhà trường và luôn tạo được niềm tin với chính quyền, phụ huynh học sinh.

## **5. Quá trình hình thành:**

Trường Tiểu học Bạch Đằng có 02 điểm trường đặt trụ sở tại số 906 + 908 đại lộ Tôn Đức Thắng - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng. Ngày mới thành lập, trường mang tên Trường cấp I, II Bạch Đằng. Đến ngày 01/8/1993, Trường cấp I, II Bạch Đằng tách làm hai trường: Trường Tiểu học Bạch Đằng và THCS Bạch Đằng, thuộc phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Lúc đầu, Trường Tiểu học Bạch Đằng chỉ có 03 dãy nhà cấp 4 với tổng số 12 phòng học. Qua quá trình xây dựng và phát triển, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao và tạo mọi điều kiện thuận lợi (đầu tư cơ sở vật chất) của các cấp lãnh đạo Đảng, chính quyền, ngành giáo dục và đào tạo, trường được xây mới, mở rộng với diện tích 4086,2m<sup>2</sup>, gồm khu A và khu B.

Đến nay trường có 35 phòng học, 12 phòng chức năng, một bếp ăn bán trú, 02 nhà ăn, khu vệ sinh sạch sẽ phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh. Khuôn viên trường khang trang, sạch đẹp, thoáng mát, đảm bảo đủ cơ sở vật chất cho công tác giảng dạy, học tập và sinh hoạt bán trú cho học sinh. Nhà trường đã xây dựng được môi trường giáo dục thân thiện, an toàn, trong sạch, lành mạnh để thực sự “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui” đối với các em học sinh.

Nhà trường luôn làm tốt công tác bồi dưỡng đội ngũ, các thầy cô giáo nhà trường đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đoàn kết một lòng, không ngừng học tập để nâng cao phẩm chất chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, chất lượng đội ngũ ngày một nâng cao: 96,4% giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn; 57% CBGV là giáo viên dạy giỏi, 15% đạt chiến sĩ thi đua các cấp; 08 GV dạy giỏi cấp Thành phố.

Trong những năm qua, với sự cố gắng, nỗ lực của nhà trường, chất lượng học sinh tiến bộ rõ rệt và thu được nhiều kết quả, thành tích đáng khích lệ. Hàng năm nhà trường đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục, đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra trong Hội nghị cán bộ công chức đầu năm. Trường luôn đảm bảo tốt chất lượng giáo dục toàn diện, quan tâm bồi dưỡng học sinh năng khiếu đạt

nhiều giải cao.

Trong suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ giáo dục, tập thể CB-GV-NV trường Tiểu học Bạch Đằng đã không ngừng phấn đấu để đạt được những kết quả như ngày hôm nay: Nhiều năm trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, Tập thể Lao động xuất sắc, được nhận nhiều Giấy khen, Bằng khen của Liên đoàn lao động Quận, UBND quận, Liên đoàn lao động Thành phố, UBND thành phố, Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Bộ Giáo dục và Thủ tướng Chính phủ.

Với phương châm “Học để trở thành người có ích”, giá trị thực học luôn được nhà trường tôn vinh và duy trì một cách bền vững. Việc học phải gắn liền với thực tiễn, học để hiểu, để ứng dụng cho cuộc sống, để phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân. Tài năng phải song hành cùng những giá trị nhân cách, đạo đức mới làm nên những con người thực sự ưu tú. Với mục tiêu đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới, trường Tiểu học Bạch Đằng đang triển khai cho 100% học sinh nhà trường theo học chương trình ngoại ngữ tiếng Anh nhằm phát triển giáo dục toàn diện cho học sinh.

Nhà trường luôn thực hiện tốt cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”; “*Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo*”, “*Hai không*”; phong trào thi đua “*Xây dựng trường học thân thiện - Học sinh tích cực*”, “*Hai tốt*”; từng bước khẳng định uy tín, chất lượng giáo dục.

## **6. Thông tin người đại diện:**

- Họ và tên: Nguyễn Thị Hương
- Chức vụ: Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường
- Số điện thoại: 0936 866 588
- Email: nguyennhuongthbachdang@gmail.com

## **7. Tổ chức bộ máy:**

### **7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của nhà trường;**

- Quyết định số 195/QĐ-UB ngày 15/7/1993 của UBND quận Hồng Bàng về việc tách trường PTCS Bạch Đằng thành trường cấp II Bạch Đằng và Trường Tiểu học Bạch Đằng kể từ ngày 01/8/1993.

### **7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường;**

- Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 08/10/2024 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc kiện toàn Hội đồng trường nhiệm kỳ 2024-2029
- Danh sách thành viên Hội đồng trường:

1. Bà Nguyễn Thị Hương                      - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

- |     |                        |                                       |
|-----|------------------------|---------------------------------------|
| 2.  | Bà Hồ Thị Bích Hồng    | - Phó Hiệu trưởng                     |
| 3.  | Bà Lê Thị Mai Hương    | - Phó hiệu trưởng                     |
| 4.  | Bà Bùi Ngọc Anh        | - TTND, Tổ trưởng chuyên môn          |
| 5.  | Bà Bùi Thị Thuỳ Linh   | - Bí thư đoàn thanh niên, Giáo viên   |
| 6.  | Bà Đỗ Thị Hạnh         | - Tổ trưởng chuyên môn                |
| 7.  | Bà Lê Thị Thu Hạnh     | - Tổ trưởng chuyên môn                |
| 8.  | Bà Nguyễn Thị Lý       | - Tổ trưởng chuyên môn                |
| 9.  | Bà Hoàng Thị Ngọc Hiền | - Tổ trưởng tổ văn phòng              |
| 10. | Ông Phạm Phú Sáng      | - Trưởng ban đại diện cha mẹ học sinh |
| 11. | Bà Bùi Thị Giang       | - Đại diện UBND phường Sở Dầu         |

**7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường;**

**a. Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hương**

- Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 7/11/2022 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn đối với bà Nguyễn Thị Hương, giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Bạch Đằng kể từ ngày 08/11/2022 (thời hạn bổ nhiệm 5 năm)

**b. Phó hiệu trưởng: Lê Thị Mai Hương**

- Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng đối với bà Lê Thị Mai Hương, Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Hùng Vương, giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Bạch Đằng kể từ ngày 01/11/2024 (thời hạn bổ nhiệm 5 năm)

**c. Phó hiệu trưởng: Hồ Thị Bích Hồng**

- Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Chủ tịch UBND quận Hồng Bàng về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng đối với bà Hồ Thị Bích Hồng, Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương, giữ chức vụ Phó hiệu trưởng trường Tiểu học Bạch Đằng kể từ ngày 20/7/2023 (thời hạn bổ nhiệm 5 năm)

**7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;**

**a. Cơ cấu tổ chức của trường gồm:**

- Hội đồng trường gồm 11 thành viên. Chủ tịch HĐ: Nguyễn Thị Hương
- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hương
- 02 Phó hiệu trưởng: Hồ Thị Bích Hồng; Lê Thị Mai Hương

- Hội đồng thi đua khen thưởng gồm: 24 thành viên.
- + Chủ tịch hội đồng: Bà Nguyễn Thị Hương - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng
- + Phó chủ tịch hội đồng: Bà Lê Thị Mai Hương - Phó Hiệu trưởng
- + Thư ký hội đồng: Bà Trần Thị Tuyết Trang - Thư ký HĐ sư phạm.
- + Thành viên hội đồng: 10 (Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Bí thư chi đoàn, Tổng phụ trách, TTCM).
- Hội đồng kỷ luật 15 thành viên.
- + Chủ tịch hội đồng: Nguyễn Thị Hương - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng
- + Phó chủ tịch hội đồng: Bà Lê Thị Mai Hương - Phó hiệu trưởng
- + Thư ký hội đồng: Bà Trần Thị Tuyết Trang - Thư ký HĐ sư phạm
- + Thành viên hội đồng: 10 (Phó Hiệu trưởng, Chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Bí thư chi đoàn, Tổng phụ trách, TTCM).
- Hội đồng tư vấn, gồm: 15 thành viên.
- + Đ/c Nguyễn Thị Hương - Tổ trưởng
- + Đ/c Lê Thị Mai Hương - Tổ phó
- + Đ/c Hồ Thị Bích Hồng - Tổ phó
- + Thành viên hội đồng: 12 (Đ/c Bùi Thị Thùy Linh, Vũ Thúy Quỳnh, Đỗ Thị Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Bùi Ngọc Anh, Lê Thị Thu Hạnh, Nguyễn Thị Lý, Trần Thị Liễu, Lê Thị Kim Hiền, Nguyễn Thị Lan, Trần Thị Tuyết Trang, Nguyễn Thị Phương Thảo)
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: Chi bộ gồm 30 đảng viên trực thuộc Đảng bộ phường Sở Dầu
- Tổ chức Công đoàn: gồm 60 công đoàn viên.
- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: Gồm 20 đoàn viên. Bí thư chi Đoàn: Bùi Thị Thùy Linh
- Tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh: Liên Đội gồm 35 Chi Đội với 542 đội viên. Tổng phụ trách Đội: Vũ Thúy Quỳnh
- 05 tổ chuyên môn
- + Tổ 1: Gồm 11 thành viên. Tổ trưởng Đỗ Thị Hạnh
- + Tổ 2: Gồm 11 thành viên. Tổ trưởng Nguyễn Thị Thanh Xuân
- + Tổ 3: Gồm 9 thành viên. Tổ trưởng Bùi Ngọc Anh
- + Tổ 4: Gồm 11 thành viên. Tổ trưởng Lê Thị Thu Hạnh
- + Tổ 5: Gồm 11 thành viên. Tổ trưởng Nguyễn Thị Lý
- + Tổ Văn phòng: Gồm 3 thành viên. Tổ trưởng Hoàng Thị Ngọc Hiền

- Lớp học: Gồm 35 lớp học với 1.322 học sinh

b. Chức năng, nhiệm vụ của trường

- Tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành.

- Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động trẻ em khuyết tật, trẻ em đã bỏ học đến trường, thực hiện phổ cập giáo dục và chống mù chữ ở phường Sở Dầu.

- Tổ chức kiểm tra và công nhận hoàn thành chương trình tiểu học của học sinh trong nhà trường và trẻ em trong địa bàn trường được phân công phụ trách.

- Xây dựng, phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương, trường đạt chất lượng giáo dục cao.

- Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

- Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

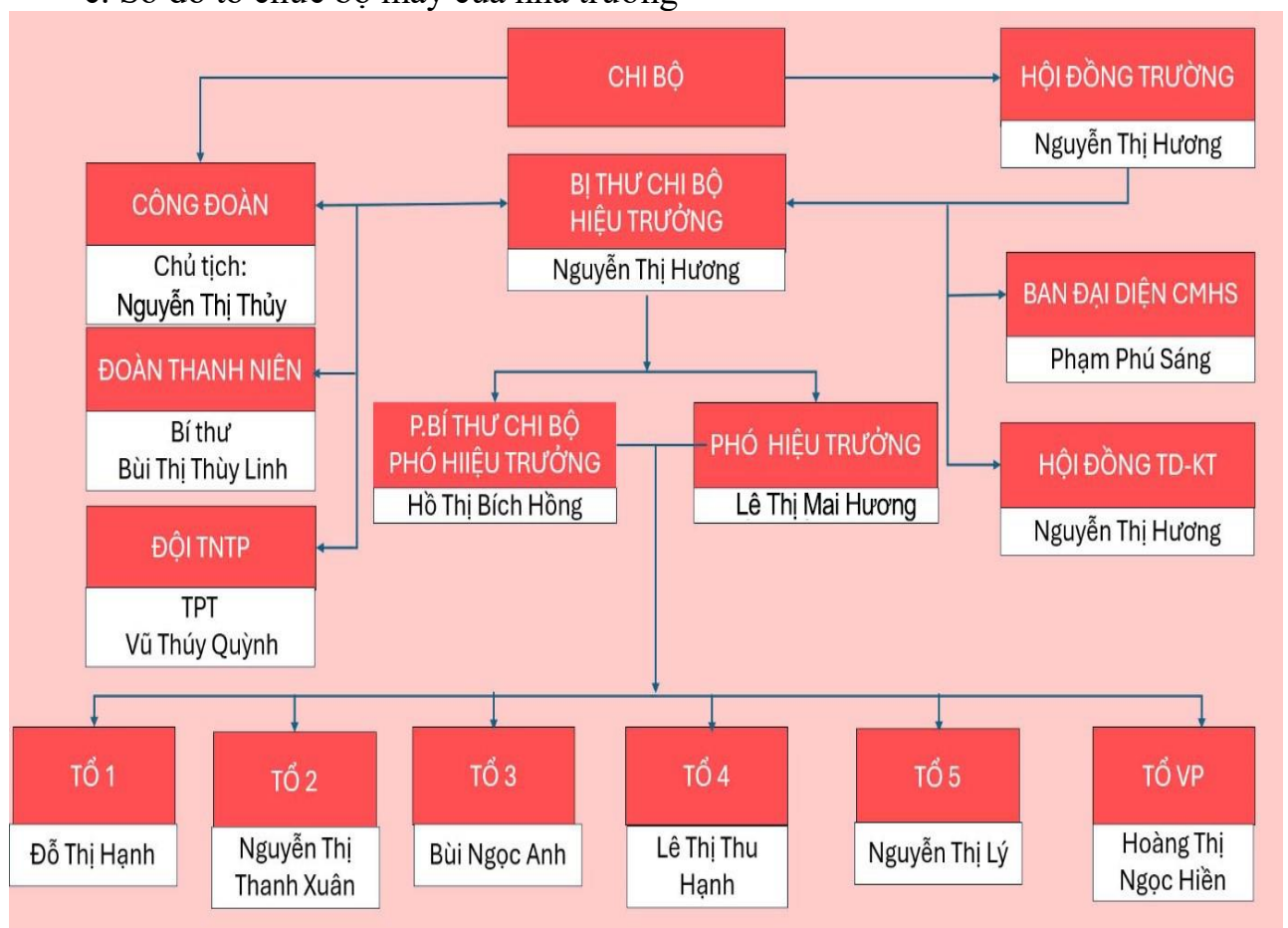
- Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với gia đình, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện hoạt động giáo dục toàn diện đạt hiệu quả, tiếp tục xây dựng thương hiệu nhà trường.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tích cực tham gia các hoạt động xã hội trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

c. Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường



**7.5. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường;**

| Họ tên           | Chức vụ        | Điện thoại   | Email                           |
|------------------|----------------|--------------|---------------------------------|
| Nguyễn Thị Hương | Hiệu trưởng    | 0936 866 588 | Nguyenhuongthbachdang@gmail.com |
| Hồ Bích Hồng     | P. Hiệu trưởng | 0982 733 766 | hobichhongntp@gmail.com         |
| Lê Thị Mai Hương | P. Hiệu trưởng | 0812 841976  | maihuongthbd@gmail.com          |

Địa chỉ nơi làm việc: Số 906 & 908 Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Phân công trách nhiệm:

**\* Đồng chí Nguyễn Thị Hương - Hiệu trưởng**

- Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện Kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó.

- Phân công, quản lý, đánh giá xếp loại; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển chuyển, khen thưởng, thi hành kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định.

- Quản lý hành chính; quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường

- Quản lý học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường; tiếp nhận, giới thiệu học sinh chuyển trường; quyết định khen thưởng, kỉ luật, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại, danh sách học sinh hoàn thành chương trình lớp học; tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

- Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần; được hưởng chế độ phụ cấp và các chính sách ưu đãi theo quy định;

**\* Đồng chí Hồ Thị Bích Hồng - Phó Hiệu trưởng**

- Phụ trách công tác Đảng.

- Chỉ đạo chuyên môn khối 3, 4, 5.

- Phụ trách các công tác:

+ Phụ trách công tác chuyên môn chung toàn trường.

+ Xếp thời khoá biểu

+ Bồi dưỡng GV, Công tác bồi dưỡng HSNK-HS có nguy cơ không hoàn thành CTLH; Các cuộc thi.

+ Phòng chống tham nhũng

+ Pháp chế

+ Dạy liên kết

+ Dạy thêm, học thêm

+ Bán trú; 2 buổi/ngày phụ trách nhóm lao công, bảo vệ, cô nuôi

+ Công tác đánh giá chuẩn HT, PHT; chuẩn nghề nghiệp GV.

+ Hồ sơ đánh giá CC, VC, LĐHĐ.

+ Hồ sơ CCVC, LĐHĐ

**\* Đồng chí Lê Thị Mai Hương - Phó Hiệu trưởng**

- Chỉ đạo chuyên môn khối 1, 2, môn chuyên, tự chọn (Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục, Tiếng Anh, Tin học).

- Phụ trách các công tác:

+ Phổ cập giáo dục; Tuyển sinh

+ CNTT; Quản lý trang web, facebook, các PM CSDL.....

+ Đoàn, Đội, Hội; HSSV; Hoạt động ngoài giờ lên lớp; Các cuộc thi phong trào; Công tác phong trào.

+ Y tế, Chữ thập đỏ, vệ sinh môi trường.

+ ANAT trường học

+ Quy chế dân chủ, công khai, tuyên giáo, dân vận, khuyến học.

+ CSVC, Thư viện, Thiết bị, xây dựng trường chuẩn

+ Kiểm tra nội bộ

+ Khảo thí, KĐCL và NCKH (Sáng kiến)

+ Học sinh khuyết tật

+ Thống kê, báo cáo

## **8. Các văn bản khác**

- Chiến lược phát triển của nhà trường;

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường;

- Các nghị quyết của hội đồng trường;

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

## 1. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

[illegible]

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

#### 2. Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2024 - 2025

| STT         | Nội dung                                                                           | Số lượng          | Bình quân                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 35/35             | 1,22 (m <sup>2</sup> /HS) |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                              |                   |                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                  | 35                |                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0                 |                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                      | 0                 |                           |
| 4           | Phòng học nhò, mượn                                                                | 0                 |                           |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 1                 |                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 4086,2            |                           |
| <b>V</b>    | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 2281              |                           |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |                   |                           |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | A: 42-48<br>B: 50 | 1,23 m <sup>2</sup> /HS   |
| 2           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )- 02 phòng                                     | 124               |                           |
| 3           | Diện tích phòng đa năng (m <sup>2</sup> )                                          | 100               |                           |
| 4           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )- 02 phòng                    | 100               |                           |
| 5           | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )- 01 phòng                              | 35                |                           |
| 6           | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )- 02 phòng                            | 95                |                           |
| 7           | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )- 02 phòng                      | 55                |                           |
|             | Diện tích phòng STEM- 01 phòng                                                     | 50                |                           |
| 8           | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) | 0                 |                           |
| 9           | Diện tích phòng hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                                    | 21                |                           |
| 10          | Diện tích phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )                                     | 96                |                           |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        | 35/35             | Số bộ/lớp                 |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 35                |                           |
| 1.1         | Khối lớp 1                                                                         | 7                 | 1 bộ/ lớp                 |
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                         | 7                 | 1 bộ/ lớp                 |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                         | 0                 |                           |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                         | 0                 |                           |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                         | 0                 |                           |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                       | 0                 |                           |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                         | 0                 |                           |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                         | 0                 |                           |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                         | 7                 |                           |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                         | 7                 |                           |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                         | 7                 |                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>     | 89                | 15 HS/bộ                  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                            |                   | Số thiết bị/lớp           |
| 1           | Ti vi                                                                              | 38                | 1 bộ/ lớp                 |
| 2           | Cát sét                                                                            | 4                 |                           |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                                  | 1                 |                           |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                               | 6                 |                           |
| 5           | Máy ảnh                                                                            | 1                 |                           |
| 6           | Máy phô tô                                                                         | 1                 |                           |

| STT | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|-----|----------|----------------------------|
| X   | Nhà bếp  | 33,47                      |
| XI  | Nhà ăn   | 270,56                     |

| STT  | Nội dung                        | Số lượng phòng | Tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ  |
|------|---------------------------------|----------------|----------------------------------|--------|--------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 35             | 1622                             | 1060   | 1,53 m <sup>2</sup> /chỗ |
| XIII | Khu nội trú                     |                |                                  |        |                          |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Giáo viên nam |                 | Giáo viên nữ |                  | Học sinh nam |                      | Học sinh nữ |                      |
|-----|-------------------------|---------------|-----------------|--------------|------------------|--------------|----------------------|-------------|----------------------|
|     |                         | Tổng số       | Diện tích       | Tổng số      | Tổng số          | Tổng số      | Diện tích            | Tổng số     | Diện tích            |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2             | 7m <sup>2</sup> | 5            | 27m <sup>2</sup> | 8            | 129,6 m <sup>2</sup> | 8           | 129,6 m <sup>2</sup> |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0             |                 | 0            |                  | 0            |                      | 0           |                      |

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| STT   | Nội dung                                     | Có                         | Không |
|-------|----------------------------------------------|----------------------------|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x                          |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x                          |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x                          |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | thbachdang.haiphong.edu.vn |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x                          |       |

### Danh mục sách giáo khoa

#### \* Lớp 1:

| TT | Tên sách            | Tên bộ sách                    | Chủ biên                                                       | Nhà xuất bản                       |
|----|---------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | <b>Tiếng Việt 1</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng<br>(Tổng chủ biên, kiêm Chủ biên)                | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 2  | <b>Toán 1</b>       | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên);<br>Lê Anh Vinh (Chủ biên)        | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 3  | <b>Đạo đức 1</b>    | Cánh diều                      | Lưu Thu Thủy<br>(Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)                  | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |
| 4  | <b>TNXH 1</b>       | Chân trời sáng tạo             | Đỗ Xuân Hội (Tổng Chủ biên),<br>Nguyễn Thị Thu Hằng (Chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam              |

| TT | Tên sách                       | Tên bộ sách                     | Chủ biên                                                                            | Nhà xuất bản                       |
|----|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 5  | <b>Hoạt động trải nghiệm 1</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống  | Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên),<br>Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên)                        | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 6  | <b>Giáo dục thể chất 1</b>     | Cánh diều                       | Đặng Ngọc Quang (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)                                       | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |
| 7  | <b>Âm nhạc 1</b>               | Cùng học để phát triển năng lực | Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)                                            | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 8  | <b>Mỹ thuật 1</b>              | Cùng học để phát triển năng lực | Đoàn Thị Mỹ Hương (Tổng Chủ biên)<br>Trịnh Đức Minh, Bạch Ngọc Diệp (đồng Chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 9  | <b>Tiếng Anh 1</b>             | I-Learn Smart Start             | Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)                                                    | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

*Danh mục gồm 09 đầu sách giáo khoa lớp 1*

**\* Lớp 2:**

| TT | Tên sách                       | Tên bộ sách                    | Chủ biên                                                                                           | Nhà xuất bản          |
|----|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | <b>Tiếng Việt 2</b>            | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên);<br>Trần Thị Hiền Lương (đồng chủ biên).                             | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2  | <b>Toán 2</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên),<br>Lê Anh Vinh (Chủ biên)                                            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3  | <b>Đạo đức 2</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thành Nam (Chủ biên).                                     | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4  | <b>TNXH 2</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Nguyễn Thị Thân (Chủ biên)                                         | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5  | <b>Hoạt động trải nghiệm 2</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6  | <b>Giáo dục thể chất 2</b>     | Cánh diều                      | Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên)<br>Phạm Đông Đức (Chủ biên)                                         | NXB Đại học Sư phạm   |
| 7  | <b>Âm nhạc 2</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên kiêm Chủ biên)                                   | NXB Giáo dục Việt Nam |

|   |                    |                    |                                                                                                             |                                    |
|---|--------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 8 | <b>Mỹ thuật 2</b>  | Chân trời sáng tạo | Nguyễn Xuân Tiến, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 9 | <b>Tiếng Anh 2</b> | I-Learn Smart Star | Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên)                                                                            | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

*Danh mục gồm 09 đầu sách giáo khoa lớp 2*

**\* Lớp 3**

| TT | Tên sách                       | Tên bộ sách                    | Chủ biên                                                                               | Nhà xuất bản          |
|----|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1  | <b>Tiếng Việt 3</b>            | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên).                         | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2  | <b>Toán 3</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên).                                  | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3  | <b>Đạo đức 3</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên).                            | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4  | <b>TNXH 3</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên).                               | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5  | <b>Hoạt động trải nghiệm 3</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên).                              | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6  | <b>Giáo dục thể chất 3</b>     | Cánh diều                      | Lưu Quang Hiệp (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hữu Hùng (Chủ biên).                            | NXB Đại học Sư phạm   |
| 7  | <b>Công nghệ 3</b>             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên).                               | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 8  | <b>Tin học 3</b>               | Kiến tạo công dân toàn cầu     | Trần Trung (Chủ biên).                                                                 | NXB Đại học Vinh      |
| 9  | <b>Âm nhạc 3</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên).  | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 10 | <b>Mỹ thuật 3</b>              | Chân trời sáng tạo             | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên). | NXB Giáo dục Việt Nam |

| TT | Tên sách           | Tên bộ sách         | Chủ biên                                   | Nhà xuất bản                       |
|----|--------------------|---------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|
| 11 | <b>Tiếng Anh 3</b> | I-Learn Smart Start | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên). | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

*Danh mục gồm 11 đầu sách giáo khoa lớp 3*

**\* Lớp 4**

| TT | Tên sách                       | Tên bộ sách                    | Chủ biên                                                                                                                                                                                                                                | Nhà xuất bản                       |
|----|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1  | <b>Tiếng Việt 4</b>            | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên).                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 2  | <b>Toán 4</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên).                                                                                                                                                                                   | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 3  | <b>Đạo đức 4</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên).                                                                                                                                                                             | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 4  | <b>Khoa học 4</b>              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên)                                                                                                                                                                | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 5  | <b>Lịch sử và Địa lý 4</b>     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí). | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 6  | <b>Hoạt động trải nghiệm 4</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên).                                                                                                                                                                               | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 7  | <b>Giáo dục thể chất 4</b>     | Cánh diều                      | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên), Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên)                                                                                                                                                                           | NXB Đại học Sư phạm                |
| 8  | <b>Công nghệ 4</b>             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên)                                                                                                                                                                                 | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 9  | <b>Tin học 4</b>               | Kiến tạo công dân toàn cầu     | Cao Hồng Huệ (Chủ biên)                                                                                                                                                                                                                 | NXB Đại học Vinh                   |
| 10 | <b>Âm nhạc 4</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)                                                                                                                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 11 | <b>Mỹ thuật 4</b>              | Chân trời sáng tạo (Bản 1)     | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên)                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 12 | <b>Tiếng Anh 4</b>             | I-Learn Smart Start            | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên)                                                                                                                                                                                 | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

*Danh mục gồm 12 đầu sách giáo khoa lớp 4*

**\* Lớp 5**

| <b>TT</b> | <b>Tên sách</b>                | <b>Tên bộ sách</b>             | <b>Chủ biên</b>                                                                                                                                                                                                                         | <b>Nhà xuất bản</b>                |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1         | <b>Tiếng Việt 5</b>            | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên).                                                                                                                                                                       | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 2         | <b>Toán 5</b>                  | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên),<br>Lê Anh Vinh (Chủ biên).                                                                                                                                                                                | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 3         | <b>Đạo đức 5</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên),<br>Trần Thành Nam (Chủ biên).                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 4         | <b>Khoa học 5</b>              | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên)                                                                                                                                                                | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 5         | <b>Lịch sử và Địa lý 5</b>     | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí). | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 6         | <b>Hoạt động trải nghiệm 5</b> | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên),<br>Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên).                                                                                                                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 7         | <b>Giáo dục thể chất 5</b>     | Cánh diều                      | Đinh Quang Ngọc (Tổng Chủ biên),<br>Mai Thị Bích Ngọc (Chủ biên)                                                                                                                                                                        | NXB Đại học Sư phạm                |
| 8         | <b>Công nghệ 5</b>             | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên),<br>Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên)                                                                                                                                                                              | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 9         | <b>Tin học 5</b>               | Kiến tạo công dân toàn cầu     | Cao Hồng Huệ (Chủ biên)                                                                                                                                                                                                                 | NXB Đại học Vinh                   |
| 10        | <b>Âm nhạc 5</b>               | Kết nối tri thức với cuộc sống | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)                                                                                                                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 11        | <b>Mỹ thuật 5</b>              | Chân trời sáng tạo (Bản 1)     | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên)                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam              |
| 12        | <b>Tiếng Anh 5</b>             | I-Learn Smart Start            | Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên),<br>Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên)                                                                                                                                                                              | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

*Danh mục gồm 12 đầu sách giáo khoa lớp 5*

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

##### 1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |                                                                       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-----------------------------------------------------------------------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |                                                                       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3                                                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |           |       |       |                                                                       |
| Tiêu chí 1.1            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.2            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.3            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.4            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.5            | x         |       |       | Mỗi lớp học không quá 35 HS                                           |
| Tiêu chí 1.6            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.7            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.8            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.9            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 1.10           |           | x     | x     |                                                                       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |           |       |       |                                                                       |
| Tiêu chí 2.1            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 2.2            | x         |       |       | Vẫn còn GV chưa đạt chuẩn,<br>không có nhân viên thư viện,<br>văn thư |
| Tiêu chí 2.3            | x         |       |       |                                                                       |
| Tiêu chí 2.4            |           | x     | x     |                                                                       |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |           |       |       |                                                                       |
| Tiêu chí 3.1            | x         |       |       | Không có sân chơi bãi tập<br>đảm bảo                                  |
| Tiêu chí 3.2            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 3.3            | x         |       |       | Không có phòng nghệ thuật,<br>truyền thống.                           |
| Tiêu chí 3.4            |           | x     | x     |                                                                       |
| Tiêu chí 3.5            |           | x     | x     |                                                                       |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chí 3.6            |           | x     | x     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 4.2            |           | x     | x     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 5.1            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.2            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.3            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.4            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 5.5            |           | x     | x     |       |
| <b>Tổng kết</b>         |           |       |       |       |

## 2. Đánh giá tiêu chí Mức 4:

| Tiêu chí   | Kết quả   |     | Nội dung đã đạt |
|------------|-----------|-----|-----------------|
|            | Không đạt | Đạt |                 |
| Tiêu chí 1 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 2 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 3 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 4 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 5 | x         |     |                 |
| Tiêu chí 6 | x         |     |                 |

**Kết luận:** Trường Tiểu học Bạch Đằng đạt kiểm định CLGD cấp độ 1

## 3. Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

a. Mục tiêu:

- Nhằm duy trì và phát huy kết quả đạt được và từng bước thực hiện các

biện pháp nâng cao chất lượng – hiệu quả giáo dục của nhà trường trong thời gian tới.

- Thực hiện tốt kế hoạch cải tiến chất lượng góp phần quan trọng nâng chất các tiêu chí, tiêu chuẩn trường và nâng cấp độ chất lượng của nhà trường trong thời gian tới để đảm bảo lộ trình đánh giá ngoài.

- Phân đầu nâng dần chất lượng các tiêu chí, tiêu chuẩn và các chỉ số. Tham mưu để đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường;

- Phân đầu năm học 2027-2028 trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 2.

b. Kế hoạch năm học 2025-2026:

| Thời gian                    | Hoạt động                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Tuần 1<br/>Tháng 10</i>   | - Họp hội đồng tự đánh giá (TĐG), thông qua kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên                                                                                                                                        |
| <i>Tuần 4<br/>Tháng 10</i>   | - Tổ chức tập huấn nghiệp vụ TĐG cho hội đồng tự đánh giá và cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (trung tâm)<br>- Phổ biến kế hoạch TĐG đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (trung tâm)                                   |
| <i>Tuần 1<br/>Tháng 11</i>   | - Nhóm hoặc cá nhân thu thập minh chứng của từng tiêu chí theo sự phân công của chủ tịch hội đồng<br>- Mã hoá các minh chứng thu được<br>- Viết các phiếu đánh giá tiêu chí                                                                    |
| <i>Tuần 4<br/>Tháng 12</i>   | - Họp hội đồng TĐG để:<br>- Thảo luận về những vấn đề nảy sinh từ các minh chứng thu được và xác định những minh chứng cần thu thập bổ sung<br>- Cá nhân hoặc nhóm công tác báo cáo nội dung của từng phiếu đánh giá tiêu chí với hội đồng TĐG |
| <i>Tuần 1+2<br/>Tháng 12</i> | - Chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của phiếu đánh giá tiêu chí<br>- Thu thập, xử lý minh chứng bổ sung (nếu cần thiết)<br>- Thông qua đề cương chi tiết báo cáo TĐG                                                                             |
| <i>Tuần 4<br/>Tháng 3</i>    | - Dự thảo báo cáo TĐG<br>- Kiểm tra lại minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG                                                                                                                                                              |
| <i>Tuần 2<br/>Tháng 4</i>    | - Họp hội đồng TĐG để thông qua báo cáo TĐG đã sửa chữa                                                                                                                                                                                        |

| Thời gian                 | Hoạt động                                                                                     |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                           | - Công bố dự thảo báo cáo TĐG trong nội bộ trường (trung tâm) và thu thập các ý kiến đóng góp |
| <i>Tuần 3<br/>Tháng 5</i> | - Xử lý các ý kiến đóng góp và hoàn thiện báo cáo TĐG                                         |
| <i>Tuần 4<br/>Tháng 6</i> | Công bố báo cáo TĐG đã hoàn thiện trong nội bộ trường (trung tâm)                             |

## V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

### 1. Kết quả tuyển sinh:

- Năm học 2024-2025, trường Tiểu học Bạch Đằng tuyển sinh 07 lớp với 278 HS.

### 2. Kết quả giáo dục thực tế của học sinh năm học 2024-2025

| STT       | Nội dung                                              | Tổng số              | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|-----------|-------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                                       |                      | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| <b>I</b>  | <b>Số liệu về học sinh</b>                            |                      |                       |              |              |              |              |
| 1         | Tổng số HS                                            | <b>1322</b>          | 278                   | 258          | 243          | 271          | 272          |
|           | - Số HS nam                                           | <b>685</b>           | 151                   | 145          | 125          | 147          | 127          |
|           | - Số HS nữ                                            | <b>637</b>           | 127                   | 113          | 128          | 124          | 145          |
| 2         | Số học sinh học 2 buổi/ngày                           | <b>1322</b>          | 278                   | 258          | 243          | 271          | 272          |
| 3         | Số HS là người dân tộc thiểu số                       | <b>02</b>            | 01                    | 01           | 0            | 0            | 0            |
| 4         | Số HS khuyết tật học hoà nhập                         | <b>10</b>            | 02                    | 02           | 03           | 03           | 0            |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>          | <b>1322</b>          | 278                   | 258          | 243          | 271          | 272          |
| 1         | <i>Hoàn thành xuất sắc<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i> | <b>825<br/>62,4%</b> | 171<br>61,5%          | 175<br>67,8% | 149<br>61,3% | 148<br>54,6% | 182<br>66,9% |
| 2         | <i>Hoàn thành tốt<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i>      | <b>238<br/>18,0%</b> | 48<br>17,3%           | 27<br>10,4%  | 46<br>18,9%  | 71<br>16,1%  | 46<br>16,9   |
| 3         | <i>Hoàn thành<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i>          | <b>258<br/>19,5</b>  | 58<br>21,2%           | 56<br>21,8%  | 48<br>19,8%  | 52<br>29,3   | 44<br>16,2   |

| STT        | Nội dung                                                             | Tổng số               | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |              |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                                                                      |                       | Lớp 1                 | Lớp 2        | Lớp 3        | Lớp 4        | Lớp 5        |
| 4          | <i>Chưa hoàn thành<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i>                    | <b>01<br/>0,1%</b>    | 01                    | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                     | <b>1322</b>           | 278                   | 258          | 243          | 271          | 272          |
| 1          | Số HS hoàn thành chương trình lớp học<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | <b>1322<br/>99,9%</b> | 277<br>99,6%          | 258<br>100%  | 243<br>100%  | 271<br>100%  | 272<br>100%  |
| 2          | <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>         | <b>1068<br/>91,1%</b> | 223<br>80,2%          | 196<br>75,9% | 196<br>80,6% | 219<br>80,8% | 234<br>86,0% |
| 3          | <i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>           | <b>13<br/>0,98%</b>   | 0                     | 1<br>0,38%   | 1<br>0,4%    | 3<br>1,1%    | 8<br>2,9%    |
| 4          | Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học<br>(tỷ lệ so với tổng số) | <b>1<br/>0,36%</b>    | 0<br>0,36%            | 0            | 0            | 0            | 0            |

**\* Khen thưởng cuối năm:**

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ học tập và rèn luyện: 825/1322 HS. Đạt tỷ lệ 62,4%

+ Hoàn thành Tốt nhiệm vụ học tập và rèn luyện: 238/1322 HS. Đạt tỷ lệ 18%

- Số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường Tiểu học Bạch Đằng.

| Khối lớp    | Số HS chuyển đến | Số HS chuyển đi |
|-------------|------------------|-----------------|
| 1           | 1                | 2               |
| 2           | 1                |                 |
| 3           | 1                |                 |
| 4           | 4                |                 |
| 5           | 0                | 1               |
| <b>Tổng</b> | <b>7</b>         | <b>3</b>        |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà

trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Căn cứ vào tình hình thực tế, trường đã ban hành các quy chế thực hiện công tác công khai, quản lý tài sản. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kì tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về công tác công khai trong cơ sở giáo dục theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT. Trong quá trình thực hiện, khi có điểm chưa phù hợp hoặc có vấn đề phát sinh do hướng dẫn chỉ đạo thay đổi của cơ quan quản lý tài chính cấp trên, quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật phù hợp với điều kiện thực tế và các quy định hiện hành.

Nhà trường thực hiện công tác quản lý tài chính, tài sản bảo đảm đúng luật, công khai, minh bạch. Đồng chí hiệu trưởng luôn nhận thức đúng đắn trách nhiệm của mình trong việc huy động và sử dụng nguồn tài chính bảo đảm tiết kiệm nhưng có hiệu quả cao nhất, huy động nguồn tài chính và biết tổ chức phân phối, sử dụng các nguồn tài chính hợp lí nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập ngày càng tốt.

Cơ sở vật chất, tài sản của nhà trường được sử dụng triệt để. Một số tài sản của trường được đưa tới từng lớp, bàn giao cho GV và HS bảo quản, sử dụng có hiệu quả. Trường luôn quản lý, sử dụng tài chính, tài sản đúng mục đích để phục vụ các hoạt động giáo dục, cuối mỗi năm có báo cáo cấp trên. Phòng tài vụ tham mưu cho đồng chí HT về công tác quản lý tài chính, tài sản trong trường, thường xuyên bảo dưỡng, nghiêm túc kiểm kê theo định kì.

*Các biểu mẫu phụ lục 6 (đính kèm) theo Công văn số 551/SGDĐT-TTr về việc Hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục ngày 17/3/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng*

## **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>**

### **1. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch**

- Triển khai và thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo về công tác phòng dịch tại trường.
- Trang bị đầy đủ CSVC cho công tác phòng chống dịch và thực hiện đúng hướng dẫn của Bộ y tế, phun khử khuẩn tất cả các lớp và các phòng chức năng, phun thuốc diệt muỗi phòng bệnh sốt xuất huyết.
- Thực hiện tốt công tác VS ATTP.

## **2. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh**

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn trên website.

- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.

- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

## **3. Tham gia các cuộc thi**

**\* Học sinh: Toàn trường đạt 333 giải các cấp, trong đó:**

**- Cấp Quốc gia: 24 giải**

+ Huy chương vàng (Giải Nhất): 4 giải

+ Huy chương bạc (Giải Nhì): 3 giải

+ Huy chương đồng (Giải Ba): 9 giải

+ Khuyến khích: 8 giải

**- Cấp thành phố: 167 giải**

+ Giải Nhất: 71 giải

+ Giải Nhì: 44 giải

+ Giải Ba: 27 giải

+ Giải KK: 28 giải

**- Cấp quận: 142 giải**

+ Giải Nhất: 73 giải

+ Giải Nhì: 32 giải

+ Giải Ba: 17 giải

+ Giải KK: 20 giải

**\* Giáo viên:**

- 43 giáo viên đạt giải và có học sinh đạt giải trong các cuộc thi, giao lưu các cấp.

- 4 GV được bảo lưu giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Quận

- 9 GV được bảo lưu giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố

## **4. Tổ chức các hoạt động khác**

- Nhà trường đã triển khai tốt việc thực hiện chương trình hoạt động ngoài giờ lên lớp theo các chủ đề, chủ điểm được xây dựng trong kế hoạch.

- Chi đoàn giáo viên tham gia dâng hương tại đền liệt sĩ quận, thực hiện tốt công tác An toàn giao thông trước cổng trường vào đầu giờ và cuối giờ học.

#### **5. Kết quả đánh giá xếp loại tổ chức đảng, đoàn thể**

- Chi bộ Đảng: Chi bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu.
- Trường hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học.
- Liên đội đạt Liên đội mạnh cấp Thành phố

#### **6. Kết quả đánh giá viên chức và thi đua cuối năm học**

- 100% CB, giáo viên được đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp từ Khá trở lên
- 100% CB-GV-NV được đánh giá hoàn thành Tốt nhiệm vụ trở lên.
- 100% CB-GV-NV đạt lao động tiến tiến, trong đó 8 đ/c đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2024-2025 về thực hiện công khai trong hoạt động của trường Tiểu học Bạch Đằng (theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)/.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Nguyễn Thị Hương**